TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
Địa chỉ: Số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài gòn, Tp HCM

Mẫu số B 01-DN/HN
(Kèm theo TT số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của BTC)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đvt: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
1	2	3	4	5
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+160)	**100**		**14,980,886,825,557**	**14,509,456,783,696**
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**1,263,269,512,430**	**1,170,174,447,163**
1. Tiền	111		1,047,206,684,867	324,373,816,991
2.Các khoản tương đương tiền	112		216,062,827,563	845,800,630,172
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**9,171,485,849,587**	**7,908,354,263,016**
1.Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2.1	9,171,485,849,587	7,908,354,263,016
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		-	-
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**957,329,712,027**	**1,314,450,575,317**
1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	692,777,565,506	1,054,403,839,965
2.Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		210,474,031,282	209,275,442,658
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4	675,339,810,453	572,634,119,421
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		- 621,317,756,545	- 521,862,826,727
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	V.5	56,061,331	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.7**	**2,503,868,612,033**	**3,433,708,262,496**
1. Hàng tồn kho	141		2,506,584,221,646	3,433,711,872,681
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		- 2,715,609,613	- 3,610,185
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**1,084,933,139,480**	**682,769,235,704**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.14a	55,135,148,503	37,908,796,979
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		746,797,990,977	644,860,438,725
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		283,000,000,000	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260+270)	**200**		**3,401,765,374,731**	**3,266,872,197,459**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1,442,200,000**	**1,517,200,000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	215		1,442,200,000	1,517,200,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**2,711,263,833,254**	**2,462,684,039,239**
1.Tài sản cố định hữu hình	**221**	**V.9**	**1,842,641,903,169**	**1,568,621,628,230**
- Nguyên giá	222		12,178,898,965,353	11,647,068,237,165
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		- 10,336,257,062,184	- 10,078,446,608,935
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	**227**	**V.10**	**868,621,930,085**	**894,062,411,009**
- Nguyên giá	228		1,256,106,387,157	1,267,545,622,208
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		- 387,484,457,072	- 373,483,211,199
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		-	-
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
- Nguyên giá	234		-	-
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235		-	-

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.13**	**163,846,239,539**	**171,089,151,649**
- Nguyên giá	241		317,953,542,202	317,953,542,202
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		- 154,107,302,663	- 146,864,390,553
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**115,811,670,067**	**249,334,133,600**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.8	115,811,670,067	249,334,133,600
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**36,740,385,916**	**35,408,865,536**
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262		33,140,385,916	31,808,865,536
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		20,502,000,000	20,502,000,000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		- 16,902,000,000	- 16,902,000,000
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**270**		**372,661,045,955**	**346,838,807,435**
1. Chi Phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.14b	88,999,710,291	42,028,190,942
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.26a	133,885,512,167	141,021,481,085
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		126,838,342,365	140,851,654,276
4. Tài sản dài hạn khác	274	V15b	22,937,481,132	22,937,481,132
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**18,382,652,200,288**	**17,776,328,981,155**
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**6,868,683,299,750**	**6,243,792,135,165**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**6,524,464,739,365**	**6,028,505,903,383**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17a	958,366,960,589	671,223,824,781
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		425,407,806,316	256,150,325,719
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.18	50,384,641,094	28,355,825,592
4. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước ngắn hạn	314	V19	270,501,523,822	93,353,574,413
5. Phải trả cho người lao động	315		257,053,707,435	247,894,148,397
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.20	412,856,265,794	145,412,003,866
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.22	3,719,757,630	50,909,090
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.21a	350,278,920,483	93,620,248,679
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16	3,648,727,711,466	4,164,180,521,176
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.25	27,287,352,545	302,594,636,113
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		119,880,092,191	25,669,885,557
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**344,218,560,385**	**215,286,231,782**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		375,000,000	-
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.21b	4,224,658,000	4,224,658,000
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		-	-
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	V.26b	132,540,000,000	132,540,000,000
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		207,078,902,385	78,521,573,782
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**11,513,968,900,538**	**11,532,536,845,990**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.27**	**11,513,968,900,538**	**11,532,536,845,990**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		6,799,907,610,000	6,799,907,610,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		6,799,907,610,000	6,799,907,610,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412		21,179,913,858	21,179,913,858
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		- 2,296,824,120	- 2,296,824,120
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2,182,401,251,555	1,868,554,955,584
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		12,632,792,433	8,825,139,848
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2,309,875,303,683	2,656,086,182,393
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		1,167,873,387,440	1,693,185,374,386
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		1,142,001,916,243	962,900,808,007
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		190,268,853,129	180,279,868,427
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**18,382,652,200,288**	**17,776,328,981,155**

TP. HCM, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Hoàng Thị Lan Anh	Lê Hồng Quân	Trần Thị Phương Thảo

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
Địa chỉ: Số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài gòn, Tp HCM

Mẫu số B 02 - DN/HN
(Kèm theo TT số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đvt: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Th.minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2026	Năm 2025 (Trình bày lại)	Năm 2026	Năm 2025 (Trình bày lại)
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	4,220,982,137,775	3,746,555,311,100	17,027,379,640,696	13,382,297,594,725
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	93,024,305,515	17,793,328,741	290,465,649,991	232,283,100,503
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		4,127,957,832,260	3,728,761,982,359	16,736,913,990,705	13,150,014,494,222
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	VI.3	3,546,822,732,192	3,010,157,285,648	13,549,982,336,467	10,879,636,586,043
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		581,135,100,068	718,604,696,711	3,186,931,654,238	2,270,377,908,179
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21	VI.4			-	
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.5	66,894,000,790	116,968,985,041	336,433,133,077	247,243,975,634
8. Chi phí tài chính	23	VI.6	51,137,294,716	44,773,060,164	132,339,210,027	112,365,322,608
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		*50,921,437,285*	34,337,939,051	*131,255,311,131*	92,607,585,953
9. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh,liên kết			-	-	1,331,520,380	1,128,200,895
10. Chi phí bán hàng	25	VI.9a	278,500,562,368	230,846,792,728	871,982,808,709	749,286,068,956
11. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9b	223,582,078,197	209,611,246,356	820,075,150,283	556,124,794,994
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(22-23)+24-(25+26)}	30		94,809,165,577	350,342,582,504	1,700,299,138,676	1,100,973,898,150

CHỈ TIÊU	Mã số	Th.minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2026	Năm 2025 (Trình bày lại)	Năm 2026	Năm 2025 (Trình bày lại)
1	2	3	4	5	6	7
12. Thu nhập khác	31	VI.7	8,793,320,251	3,947,005,072	35,063,182,185	10,112,408,942
13. Chi phí khác	32	VI.8	261,036,716	989,408,821	1,459,405,252	3,171,673,643
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		8,532,283,535	2,957,596,251	33,603,776,933	6,940,735,299
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		103,341,449,112	353,300,178,755	1,733,902,915,609	1,107,914,633,449
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	58,403,417,460	114,549,115,503	355,458,501,802	233,104,581,554
17. Chi phí thuế TNDN hõan lại	52	VI.11	-	-	7,135,968,918	11,880,132,586
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		44,938,031,652	238,751,063,252	1,371,308,444,889	862,929,919,309
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		40,385,715,168	236,391,166,706	1,348,118,162,975	844,229,772,180
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		4,552,316,484	2,359,896,546	23,190,281,914	18,700,147,129
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(38)	312	1,680	1,132
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

TP Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	P. Tổng Giám Đốc
Hoàng Thị Lan Anh	Lê Hồng Quân	Trần Thị Phương Thảo

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NA
TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
Địa chỉ: Số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài gòn, Tp HCM

Mẫu số B 03-DN/HN
(Kèm theo TT số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đvt: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**1,733,902,915,609**	**1,107,914,633,449**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	310,607,555,754	295,697,982,334
- Các khoản dự phòng	03	102,166,929,246	194,198,449,041
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ gía hối đối do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(418,100,444,101)	(242,806,063,677)
- Chi phí đi vay	06	131,255,311,131	92,607,585,958
- Các khoản điều chỉnh khác	07	123,381,913,999	
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**1,983,214,181,638**	**1,447,612,587,100**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(76,341,719,319)	(1,054,990,795,041)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	941,140,962,946	(1,524,301,094,670)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	689,494,115,080	730,679,284,249
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	(64,197,870,873)	(162,719,409,563)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-
- Chi phí đi vay đã trả	14	(134,523,510,976)	(94,373,301,363)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(185,644,610,431)	(91,229,218,478)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(267,473,653,604)	(98,754,655,628)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**2,885,667,894,461**	**(848,076,603,394)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
khác	21	(331,118,219,564)	(57,012,067,521)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	50,822,499,461	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(12,909,008,140,000)	(14,456,000,001,876)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	11,605,000,000,000	14,208,000,001,876
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	316,792,556,617	343,750,490,690
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	**(1,267,511,303,486)**	**38,738,423,169**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
1	2	4	5
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	5,851,745,464,253	6,307,315,158,598
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(6,367,198,273,963)	(5,117,119,183,399)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1,009,608,715,998)	(598,763,250,524)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(1,525,061,525,708)**	**591,432,724,675**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**	**93,095,065,267**	**(217,905,455,550)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**1,170,174,447,163**	**1,004,912,303,570**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ gía hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		530,579,146
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**1,263,269,512,430**	**787,537,427,166**

TP.HCM, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Hoàng Thị Lan Anh	Lê Hồng Quân	Trần Thị Phương Thảo

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2026

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí, được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4103007696 đăng ký lần đầu tiên ngày 31 tháng 8 năm 2007 và sửa đổi lần thứ 17 ngày 09 tháng 9 năm 2025 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh) cấp, với vốn điều lệ là 6.799.907.610.000 VND. Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2008 theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng Cổ đông, trong đó Công ty mẹ - Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần được hình thành từ bộ máy các phòng chức năng của Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí, các Ban quản lý dự án và Nhà máy Đạm Phú Mỹ.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 05 tháng 11 năm 2007 với mã chứng khoán là DPM.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (trước đây là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam), nắm giữ 59,59% vốn điều lệ.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 1.584 người.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Sản xuất và kinh doanh phân đạm, amoniac lỏng, khí công nghiệp, các sản phẩm hóa chất khác;
- Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật trong sản xuất, kinh doanh phân đạm và các sản phẩm hóa chất khác có liên quan (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô, đường thủy nội địa, chế biến các sản phẩm dầu khí và khoáng sản;
- Đào tạo nghề;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ Bán buôn vàng, bạc, đá quý và kim loại quý khác);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Bốc xếp hàng hóa cảng biển, sông;
- Dịch vụ đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển và lưu giữ hàng hóa; và
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty bao gồm:

STT	Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
1	Nhà máy Đạm Phú Mỹ	Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
2	Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu Khí	43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
3	Chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia (i)	Thủ đô Phnom Penh, Campuchia
4	Chi nhánh Quản lý và Phát triển Dự án	Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
5	Chi nhánh Tổng Công ty - Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng	Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

(i) Theo Quyết định của Hội đồng Quản trị số 313/QĐ-PBHC ngày 26 tháng 6 năm 2014, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã quyết định phê duyệt kế hoạch giải thể chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia. Tổng Công ty đang trong quá trình thực hiện các thủ tục để giải thể Chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia.

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
1. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	Tỉnh Gia Lai	75,00	75,00	Kinh doanh phân bón và hóa chất
2. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	TP. Cần Thơ	75,00	75,00	Kinh doanh phân bón và hóa chất
3. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	TP. Hồ Chí Minh	75,00	75,00	Kinh doanh phân bón và hóa chất
4. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	TP. Hà Nội	75,00	75,00	Kinh doanh phân bón và hóa chất
5. Công ty TNHH Hóa chất Phú Mỹ (*)	TP. Hồ Chí Minh	100,00	100,00	Kinh doanh hóa chất

Công ty liên kết

1. Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	TP. Hồ Chí Minh	43,34	43,34	Sản xuất bao bì
2. Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	TP. Cần Thơ	35,63	35,63	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cung cấp dịch vụ
3. Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	TP. Hải Phòng	25,99	25,99	Sản xuất và mua bán xơ sợi polyester

(*) Công ty TNHH Hóa chất Phú Mỹ được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty TNHH 1 TV số 0319714954 đăng ký lần đầu tiên ngày 18 tháng 09 năm 2006

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Dữ liệu tương ứng là số liệu của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Dữ liệu tương ứng là số liệu của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 cho kỳ hoạt động Quý 3 và 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025.

Như trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") trên cơ sở phi hồi tố. Một số dữ liệu tương ứng đã được trình bày lại để phù hợp với cách trình bày của Thông tư 99, cụ thể như sau:

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025:

Chỉ tiêu	Số đã báo cáo	Trình bày lại	Số sau trình bày lại
	VND	VND	VND
Các khoản tương đương tiền	843.979.406.874	1.821.223.298	845.800.630.172
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	7.835.000.000.000	73.354.263.016	7.908.354.263.016
Phải thu ngắn hạn khác	647.809.605.735	(75.175.486.314)	572.634.119.421
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	-	28.359.105.592	28.359.105.592
Phải trả ngắn hạn khác	121.976.074.271	(28.359.105.592)	93.616.968.679

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"). Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") và các Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200.

Tổng Công ty đã áp dụng các thay đổi trong hướng dẫn kế toán quy định tại Thông tư 99 cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên cơ sở phi hồi tố. Một số dữ liệu tương ứng đã được trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày của Thông tư 99 như được trình bày tại Thuyết minh số 01.

Việc áp dụng các thay đổi này không có ảnh hưởng trọng yếu đến các thuyết minh hoặc các số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được

lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty con với Tổng Công ty và các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con.

Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Trường hợp giá trị hợp lý của tài sản thuần được mua vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh, thì khoản chênh lệch này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh giao dịch mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể là

quyền tham gia của Tổng Công ty vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách đó.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ ngày bên được đầu tư trở thành công ty liên kết. Tại ngày mua khoản đầu tư vào công ty liên kết, bất kỳ phần chênh lệch nào giữa giá phí khoản đầu tư lớn hơn phần sở hữu của Tổng Công ty trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết sẽ được ghi nhận là lợi thế thương mại, được trình bày gộp vào giá trị của khoản đầu tư. Bất kỳ phần chênh lệch nào giữa phần sở hữu của Tổng Công ty trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết lớn hơn giá phí khoản đầu tư, sau khi đã đánh giá lại, được ghi nhận ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà khoản đầu tư được mua.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả kinh doanh của công ty liên kết. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận, ngoại trừ trường hợp Công ty có nghĩa vụ pháp lý theo hợp đồng hoặc thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết các khoản nợ mà Công ty đã đảm bảo hoặc cam kết trả, theo đó, Công ty có cam kết gánh lỗ cho công ty công ty liên kết hoặc cho phép công ty liên kết không phải hoàn trả/bồi hoàn đối với khoản nợ mà Công ty đã thanh toán thay. Nếu sau đó công ty liên kết hoạt động có lãi, Công ty chỉ ghi nhận phần sở hữu của mình trong khoản lãi đó sau khi đã bù đắp được phần lỗ thuần chưa được hạch toán trước đây.
Khi các công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch (theo chiều xuôi hoặc ngược) với một công ty liên kết với Tổng Công ty, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ các giao dịch này được điều chỉnh theo quy định kế toán hiện hành.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (kỳ hạn gốc không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị và không bị hạn chế sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Các chi phí mua chứng khoán kinh doanh (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, phí ngân hàng,... được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng tổn thất chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ.

Khi thanh lý, nhượng bán hoặc hoán đổi chứng khoán kinh doanh (tính theo từng loại chứng khoán), giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, lãi nhận sau hoặc lãi nhận định kỳ được ghi nhận vào đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và doanh thu hoạt động tài chính tương ứng với kỳ hưởng lãi.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập khi nếu có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tổng Công ty có khả năng không thu hồi được.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư và các khoản đầu tư vào hợp đồng hợp tác kinh doanh mà Công ty không có quyền đồng kiểm soát nhưng được hưởng lợi ích phụ thuộc vào lợi nhuận sau thuế của hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng tổn thất (nếu có).
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được thực hiện khi công ty nhận vốn góp đầu tư bị lỗ hoặc khoản đầu tư vào đơn vị khác bị suy giảm giá trị dẫn đến Tổng Công ty có khả năng bị mất vốn.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Tổng Công ty xác định giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh để hạch toán hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán các sản phẩm đó.

Tổng Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi hàng tồn kho bị hư hỏng, lỗi thời,kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập báo cáo tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định đến vị trí và trạng thái có khả năng hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	3 - 7
Thiết bị văn phòng	3 - 9
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Tất cả các khoản thuê tại Tổng Công ty là thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn luỹ kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất từ 32 năm đến 50 năm. Đối với các quyền sử dụng đất vô thời hạn, Tổng Công ty không trích hao mòn.

Bản quyền

Bản quyền được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 5 năm đến 15 năm.

Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác

Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 năm đến 12 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Tổng Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất vô thời hạn. Các bất động sản đầu tư còn lại được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính như sau:

	Số năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50
Nhà cửa và vật kiến trúc	7 - 25

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí lãi vay và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định của pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm chi phí thuê đất, chi phí thuê đất chờ phân bổ, chi phí bảo hiểm, giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ, chi phí bảo trì hệ thống công nghệ thông tin, chi phí sửa chữa định kỳ tài sản cố định và các khoản chi phí chờ phân bổ khác.

Chi phí mua bảo hiểm thể hiện số tiền mua bảo hiểm mà Công ty đã mua một lần cho nhiều kỳ kế toán, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn bảo hiểm.

Chi phí thuê đất chờ phân bổ phản ánh số tiền thuê và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh hợp nhất giữa niên độ doanh theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí bảo trì hệ thống công nghệ thông tin được ghi nhận dựa trên giá hợp đồng và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn bảo trì.

Chi phí sửa chữa chữa định kỳ tài sản cố định phản ánh chi phí sửa chữa văn phòng, nhà kho, đường nội bộ, ... được đánh giá là mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng theo quy định hiện hành.

Các khoản chi phí chờ phân bổ khác bao gồm chi phí dịch vụ hỗ trợ, chi phí xúc tác và các chi phí chờ phân bổ khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương

lai cho Tổng Công ty và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Phải trả người bán

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản từ người bán trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp. Các khoản phải trả người bán được thể hiện theo giá gốc.

Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh số cổ tức phải trả cho các cổ đông. Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận khi Tổng Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Tổng Công ty đã nhận được nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm các khoản nhận trước về cho thuê tài sản liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán. Tổng Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện taido kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ, có khả năng Tổng Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó và giá trị của nghĩa vụ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy.

Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Vay

Vay được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ đi vay trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty (nếu có).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản đó vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ được sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang được ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Tổng Công ty và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo các quy định pháp luật hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty căn cứ vào nhu cầu sử dụng nguồn vốn cho hoạt động khoa học và công nghệ trích lập tối đa 20% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm để hình thành quỹ.

Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu.

Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu được phân bổ theo số lượng cổ phiếu phát hành thành công và không thành công:
- Phần chi phí phân bổ cho cổ phiếu phát hành thành công được bù trừ vào thặng dư vốn.
- Phần chi phí liên quan đến cổ phiếu phát hành không thành công được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Tổng Công ty.

Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thu nhập khác

Thu nhập khác là các khoản thu nhập từ các hoạt động không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu từ các hoạt động chính.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, Tổng Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng là các khoản chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phát sinh liên quan hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp, không trực tiếp gắn với hoạt động bán hàng hoặc sản xuất và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này, ngoại trừ số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản tiền gửi. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng chắc chắn thu được lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/9/2026	1/1/2026
Tiền mặt	2,376,249,870	2,939,538,706
Tiền gửi không kỳ hạn (*)	1,044,830,434,997	321,434,278,285
Tiền đang chuyển	-	
Tương đương tiền (**)	216,062,827,563	845,800,630,172
Cộng	**1,263,269,512,430**	**1,170,174,447,163**

(*) Chi tiết số dư tiền gửi không kì hạn (ngân hàng chiếm 10% trên tổng số dư)

Tên Ngân hàng	30/9/2026	1/1/2026
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	319,427,711,720	45,400,413,984
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	248,783,194,036	113,866,204,543
Ngân hàng TMCP Quân đội	22,621,580,046	34,677,851,837
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	56,249,138,740	48,548,161,617
Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam	22,808,048,363	22,743,313,105
Ngân hàng TNHH MTV VN Hiện đại	1,143,511,749	1,013,850,307
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á	132,150,425,060	3,631,634
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	189,120,226,045	13,048,513,241
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín	2,750,249,208	13,171,004,143
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	45,153,598,045	11,972,136,724
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam	4,001,899,109	16,635,096,009
Khác	620,852,876	354,101,141
Cộng	**1,044,830,434,997**	**321,434,278,285**

(**) Chi tiết số dư tương đương tiền (ngân hàng chiếm 10% trên tổng số dư)

Tên Ngân hàng	30/9/2026	1/1/2026
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tân Định	-	100,001,369,863
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN – CN Thủ Thiêm	-	200,002,739,726
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Sài Gòn	-	151,288,356,164
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	-	100,001,369,863
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	64,000,000,000	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Bình Định	30,000,000,000	
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Bình Định	30,000,000,000	32,000,000,000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Bình Định	-	35,000,000,000
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đắk Lắk	10,000,000,000	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Ba Đình	4,930,847,185	27,979,406,874
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	-	53,000,000,000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành	32,000,000,000	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triên Việt Nam - Chi nhánh Ngọc Khánh Hà Nội	45,000,000,000	62,000,000,000
Khác	131,980,378	84,527,387,682
Cộng	**216,062,827,563**	**845,800,630,172**

2 **Các khoản đầu tư tài chính**

2.1 Chứng khoán kinh doanh

2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/9/2026			1/1/2026		
	Giá gốc	**Giá trị có thể thu hồi**	**Giá trị dự phòng**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**	**Giá trị dự phòng**
a. Ngắn hạn	**9,171,485,849,587**	**9,171,485,849,587**		**7,908,354,263,016**	**7,908,354,263,016**	
***Tiền gửi có kỳ hạn**	**9,171,485,849,587**	**9,171,485,849,587**		**7,908,354,263,016**	**7,908,354,263,016**	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	1,608,479,611,780	1,415,229,863,014		1,310,257,534,247	1,310,257,534,247	
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	1,003,883,561,644	1,013,534,520,548		603,383,561,644	603,383,561,644	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	1,007,185,753,423	1,113,857,397,260		1,007,793,561,644	1,007,793,561,644	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	1,444,942,774,795	1,398,750,958,904		994,754,136,986	994,754,136,986	
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	800,741,369,863	919,448,219,178		813,627,397,260	813,627,397,260	
Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam	982,008,410,958	935,392,054,795		1,044,131,649,317	1,044,131,649,317	
Ngân hàng TNHH MTV VN Hiện đại	-	-		286,098,487,671	286,098,487,671	
Khác	2,324,244,367,124	2,375,272,835,888		1,848,307,934,247	1,848,307,934,247	
***Các khoản đầu tư khác**						
b. Dài hạn						
Tổng cộng	**9,171,485,849,587**	**9,171,485,849,587**	-	**7,908,354,263,016**	**7,908,354,263,016**	-

2.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/9/2026			1/1/2026		
	Giá gốc	**Giá trị có thể thu hồi**	**Giá trị dự phòng**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**	**Giá trị dự phòng**
Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	100,000,000,000		100,000,000,000	100,000,000,000		100,000,000,000
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	562,700,000,000		562,700,000,000	562,700,000,000		562,700,000,000
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	18,203,000,000	33,140,385,916		18,203,000,000	31,808,865,536	
	680,903,000,000	**33,140,385,916**	**662,700,000,000**	**680,903,000,000**	**31,808,865,536**	**662,700,000,000**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác						
Công ty CP Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	3,600,000,000	3,600,000,000	-	3,600,000,000	3,600,000,000	-
Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Út Xi	16,902,000,000		(16,902,000,000)	16,902,000,000		(16,902,000,000)
	20,502,000,000	**3,600,000,000**	**(16,902,000,000)**	**20,502,000,000**	**3,600,000,000**	**(16,902,000,000)**

Tình hình hoạt động của Công ty con và Công ty liên kết trong năm	**Năm nay**	**Năm trước**
a. Công ty con		
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
b. Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	Hoạt động kinh doanh bị lỗ	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	Hoạt động kinh doanh bị lỗ	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi

3 **Phải thu của khách hàng**

	30/9/2026		1/1/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**664,232,300,545**		**1,021,004,484,816**	
Công ty Cổ phần Kim loại Công nghiệp Stavian	-		580,726,846,302	
Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	507,147,885		87,750,046,557	
Công ty TNHH TMDV XNK Tường Nguyên	66,749,999,401		78,538,679,766	
Công ty TNHH Thương mại Thiên Long	19,186,767,187		62,150,000,000	
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Minh Dũng	61,969,727,500		47,913,863,260	
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Minh Khoa	43,202,147,409		23,000,001,317	
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Phân bón Tuấn Vũ	39,110,265,424		21,373,116,724	
Công ty Cổ phần Cảng Dịch Vụ Dầu Khí Tổng Hợp Phú Mỹ	15,040,300			
CÔNG TY TNHH KIM NGOAN	41,084,000,000			
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Tân Trí Phát	4,474,265,000			
Công ty TNHH Như Linh	5,993,250,000			
Công ty TNHH Một thành viên Ngọc Vy	17,986,022,500			
Công ty TNHH Hóa chất và Xây dựng Phú Mỹ	8,695,472,781		18,386,789,947	
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Cát Long	45,480,411,928			
Công ty cổ phần F.A	5,049,443,782			
Công Ty TNHH TMDV Và KD Nhà Vĩnh Lộc	5,840,118,419			
Công ty TNHH Thương mại – Dịch vụ Anh Thi	8,390,000,000			
Công ty CP Xuất nhập khẩu Phân bón Minh Tân	28,840,305,322			
Công ty TNHH Trần Thị Ngoan	37,157,413,260		2,163,900,116	
Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	126,366,222,171		87,750,046,557	
• Công ty TNHH MTV Kim Hoàng Đồng Tháp	20,332,488,983			
Công ty CP Thương mại và Phân bón Gia Huy	27,962,182,800			
Các khách hàng khác	49,839,608,493		11,251,194,270	
CỘNG	**664,232,300,545**	-	**1,021,004,484,816**	-
b. Phải thu dài hạn của khách hàng				
- Các khoản phải thu khách hàng khác				
CỘNG				

c. Phải thu khách hàng các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	18,899,579,609		25,832,398,120	
Công ty TNHH Pvchem-Tech	-		2,637,663,284	
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	2,745,282,600		1,806,840,000	
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	1,420,967,900		1,420,967,900	
Công ty TNHH Dung dịch Khoan và Dịch vụ Dầu khí	103,516,094		969,593,976	
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem	171,288,000		345,992,000	
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	-		280,899,869	
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	105,000,000		105,000,000	
Liên Doanh Việt – Nga Vietsovpetro	2,268,000,000			
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠI CHÚNG VIỆT NAM-CHI NHÁNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU	9,822,699			
Chi nhánh Điều hành Dầu khí Cửu long - Công ty TNHH - TCT thăm dò khai thác dầu khí (PVEP-Cuu Long)	2,821,808,059			
Cộng	**28,545,264,961**	-	**33,399,355,149**	-
Tổng cộng	**692,777,565,506**	-	**1,054,403,839,965**	-

4 Phải thu khác

	30/9/2026		1/1/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn khác				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
Phải thu của người lao động	2,327,048,000		3,413,611,490	
Ký cược, ký quỹ	284,000,000		114,000,000	
(chi tiết các khoản phải thu chiếm 10% số tổng)				
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	510,504,791,003	(511,374,489,256)	411,049,861,185	(411,919,559,438)
- Phải thu về bảo lãnh (i)	*504,082,646,763*	(504,082,646,763)	*404,627,716,945*	(404,627,716,945)
- Phải thu khác	*6,422,144,240*	(7,291,842,493)	*6,422,144,240*	(7,291,842,493)
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam) (ii)	109,943,267,289	(109,943,267,289)	109,943,267,289	(109,943,267,289)
Phải thu ngắn hạn khác	52,280,704,161		48,113,379,457	
Cộng	**675,339,810,453**	**(621,317,756,545)**	**572,634,119,421**	**(521,862,826,727)**
Trong đó:				
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan	*626,079,384,492*	*(621,317,756,545)*	*533,729,322,916*	*(521,862,826,727)*
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	510,504,791,003	(511,374,489,256)	411,049,861,185	(411,919,559,438)
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam	109,943,267,289	(109,943,267,289)	109,943,267,289	(109,943,267,289)
Công ty Cổ phần - Tổng công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau	2,338,900			
Công ty Bảo hiểm PVI Thành phố Hồ Chí Minh	5,628,987,300		10,565,728,688	
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	-		2,170,465,754	
b. Phải thu dài hạn khác				
Ký cược, ký quỹ dài hạn	1,442,200,000		1,517,200,000	
Cộng	**1,442,200,000**	**-**	**1,517,200,000**	**-**
c. Phải thu từ hợp đồng BCC mà doanh nghiệp đồng kiểm soát				
Cộng				
Tổng cộng	**676,782,010,453**	**(621,317,756,545)**	**574,151,319,421**	**(521,862,826,727)**

5 Tài sản thiếu chờ xử lý

Chỉ tiêu	30/9/2026		1/1/2026	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Tiền				
b. Hàng tồn kho	4.996	56,061,331		
c. TSCĐ				
d. Tài sản khác				
Cộng	**5.00**	**56,061,331**		-

6 Nợ xấu

	30/9/2026		1/1/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam	109,943,267,289		109,943,267,289	
- Phải thu tiền gốc khoản ủy thác vốn đầu tư	*101,497,868,000*		*101,497,868,000*	
- Phải thu lãi ủy thác phát sinh	*8,445,399,289*		*8,445,399,289*	
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	511,925,758,903	551,269,647	412,470,829,085	551,269,647
- Phải thu liên quan đến bảo lãnh đối ứng	*504,082,646,763*		*404,627,716,945*	
- Phải thu khác	*7,843,112,140*	*551,269,647*	*7,843,112,140*	*551,269,647*
Cộng	**621,869,026,192**	**551,269,647**	**522,414,096,374**	**551,269,647**
Dự phòng phải thu khó đòi	**621,317,756,545**		**521,862,826,727**	

7 Hàng tồn kho

	30/9/2026		1/1/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Hàng tồn kho				
Hàng mua đang đi đường	30,415,417,068		109,519,366,331	
Nguyên liệu, vật liệu	416,966,871,367	(2,715,609,613)	863,220,978,143	(3,610,185)
Công cụ, dụng cụ	14,930,346,365		7,394,505,826	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	12,498,156,537		37,211,934,999	
Thành phẩm	954,803,135,461		1,373,248,013,263	
Hàng hoá	1,076,893,589,254		1,043,105,052,679	
Hàng gửi bán	76,705,594		12,021,440	
Cộng	**2,506,584,221,646**	**(2,715,609,613)**	**3,433,711,872,681**	**(3,610,185)**
b. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	**126,838,342,365**		**140,851,654,276**	
Tổng cộng	**2,633,422,564,011**	**(2,715,609,613)**	**3,574,563,526,957**	**(3,610,185)**

8 Tài sản dở dang dài hạn

	30/9/2026		1/1/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b. Xây dựng cơ bản dở dang	**115,811,670,067**	**115,811,670,067**	**249,334,133,600**	**249,334,133,600**
Sửa chữa, bảo dưỡng nhà máy DPM	19,662,673,024	19,662,673,024	154,875,214,250	154,875,214,250
Dự án đầu tư Xưởng sản xuất Oxy già (H2O2)	5,685,612,801	5,685,612,801	5,535,813,217	5,535,813,217
Kho Tây Ninh	29,132,052,943	29,132,052,943	29,132,052,943	29,132,052,943
Sửa chữa tòa nhà 43 MĐC				
Dự án thu hồi Ar, H2, N2 từ khí Off-gas của Xưởng NH3	1,696,177,200	1,696,177,200		
Dự án Trung tâm thực nghiệm Phú Mỹ	364,592,593	364,592,593	22,000,000	22,000,000
Dự án sản xuất hơi HP NMĐPM	933,640,000	933,640,000		
Các dự án khác	58,336,921,506	58,336,921,506	59,769,053,190	59,769,053,190
Tổng cộng	**115,811,670,067**	**115,811,670,067**	**249,334,133,600**	**249,334,133,600**

9 **Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 1/1/2026	**2,830,166,772,202**	**8,041,959,326,128**	**110,766,387,632**	**315,499,702,928**	**348,676,048,275**	**11,647,068,237,165**
Mua trong năm	1,848,022,740	334,671,868,422	5,542,162,236	17,084,561,946	140,400,000	359,287,015,344
DTXDCB hoàn thành	35,071,155,197	138,436,657,374	23,637,060,612			197,144,873,183
Tăng khác	250,000,000	7,383,919,351				7,633,919,351
Chuyển sang BĐS đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán	(3,593,643,000)	(480,511,323)	(1,037,345,455)	(27,123,579,912)		(32,235,079,690)
Giảm khác						-
Tại ngày 30/09/2026	**2,863,742,307,139**	**8,521,971,259,952**	**138,908,265,025**	**305,460,684,962**	**348,816,448,275**	**12,178,898,965,353**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 1/1/2026	**2,059,762,194,215**	**7,361,505,679,441**	**76,482,593,367**	**261,431,678,890**	**319,264,463,022**	**10,078,446,608,935**
Khấu hao trong năm	102,954,525,496	151,472,034,138	6,414,102,058	20,598,780,417	3,194,924,547	284,634,366,656
DTXDCB hoàn thành						-
Tăng khác	425,010,791	3,317,523,674				3,742,534,465
Chuyển sang BĐS đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán	(1,925,011,182)	(480,511,323)	(1,037,345,455)	(27,123,579,912)		(30,566,447,872)
Giảm khác						-
Tại ngày 30/09/2026	**2,161,216,719,320**	**7,515,814,725,930**	**81,859,349,970**	**254,906,879,395**	**322,459,387,569**	**10,336,257,062,184**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 1/1/2026	**770,404,577,987**	**680,453,646,687**	**34,283,794,265**	**54,068,024,038**	**29,411,585,253**	**1,568,621,628,230**
Tại ngày 30/09/2026	**702,525,587,819**	**1,006,156,534,022**	**57,048,915,055**	**50,553,805,567**	**26,357,060,706**	**1,842,641,903,169**

10 **Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Quyền tác giả VND	Quyền sở hữu công nghiệp	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 1/1/2026	**900,195,277,780**	**174,545,758,077**		**155,487,719,256**	**37,316,867,095**	**1,267,545,622,208**
Mua trong năm				20,091,677,000		20,091,677,000
ĐTXDCB hoàn thành				400,000,000		400,000,000
Tăng khác		20,143,290,825		14,739,533,890	9,538,318,032	44,421,142,747
Chuyển sang BĐS đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán	(24,546,992,700)					- 24,546,992,700
Giảm khác	(9,538,318,032)	(231,012,000)			(42,035,732,066)	- 51,805,062,098
Tại ngày 30/09/2026	**866,109,967,048**	**194,458,036,902**	-	**190,718,930,146**	**4,819,453,061**	**1,256,106,387,157**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 1/1/2026	**69,653,847,416**	**160,213,007,732**		**121,356,628,513**	**22,259,727,538**	**373,483,211,199**
Khấu hao trong năm	4,064,770,822	1,788,170,057		10,635,971,936	2,241,364,173	18,730,276,988
ĐTXDCB hoàn thành						
Tăng khác		5,378,343,707		7,053,808,517	9,548,813,781	21,980,966,005
Chuyển sang BĐS đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác	(10,512,188,135)	(980,254,715)			(15,217,554,270)	- 26,709,997,120
Tại ngày 30/09/2026	**63,206,430,103**	**166,399,266,781**	-	**139,046,408,966**	**18,832,351,222**	**387,484,457,072**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 1/1/2026	**830,541,430,364**	**11,783,762,345**		**34,131,090,743**	**17,606,127,557**	**894,062,411,009**
Tại ngày 30/09/2026	**802,903,536,945**	**28,058,770,121**	-	**51,672,521,180**	- **14,012,898,161**	**868,621,930,085**

13 **Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Nêu rõ căn cứ đánh giá lại, không đánh giá lại được thì giải trình lý do):**

a. Bất động sản đầu tư cho thuê

	Số đầu năm (1/1/2026)	Trong năm		Số cuối kỳ (30/9/2026)
		Tăng	Giảm	
NGUYÊN GIÁ	**317,953,542,202**	-	-	**317,953,542,202**
- Quyền sử dụng đất	99,499,152,000			99,499,152,000
- Nhà	218,454,390,202			218,454,390,202
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				-
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	**146,864,390,553**	**7,242,912,110**	-	**154,107,302,663**
- Quyền sử dụng đất	15,692,441,612	752,195,808		16,444,637,420
- Nhà	131,171,948,941	6,490,716,302		137,662,665,243
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	**171,089,151,649**	**(7,242,912,110)**	-	**163,846,239,539**
- Quyền sử dụng đất	83,806,710,388	(752,195,808)	-	83,054,514,580
- Nhà	87,282,441,261	(6,490,716,302)	-	80,791,724,959
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

14 Chi phí chờ phân bổ

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	36,863,614,265	6,685,596,146
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	4,087,846,521	10,264,749,715
Chi phí bảo trì hệ thống công nghệ thông tin	5,682,078,355	16,147,363,171
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	8,501,609,362	4,811,087,947
Cộng	**55,135,148,503**	**37,908,796,979**
b. Dài hạn		
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	11,213,655,804	14,481,705,667
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	13,025,918,306	14,007,584,917
Chi phí trả trước dài hạn khác	64,760,136,181	13,538,900,358
Cộng	**88,999,710,291**	**42,028,190,942**

15 Tài sản khác

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
a. Ngắn hạn		
Ngân hàng TM TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (i)	283,000,000,000	
Cộng	**283,000,000,000**	-
b. Dài hạn		
Khoản góp vốn đầu tư xây lắp Tổng kho sản phẩm DK Đà Nẵng - Giai đoạn 1 giữa PVFCCo và Cty CP Kinh doanh LPG VN (PV Gas LPG) trước đây là PVGasNorth theo HĐ số 85/2011/PVFCCo/PVGasN/HĐGV theo hình thức BCC	22,937,481,132	22,937,481,132
Cộng	**22,937,481,132**	**22,937,481,132**

(i) Phản ánh số dư khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 của Tổng Công ty tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại ("MBV", trước đây là Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương) có số dư 283.000.000.000 VND đang bị hạn chế sử dụng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 khoản tiền gửi này có kỳ hạn 06 tháng nên được trình bày ở khoản mục Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, chi tiết tại Thuyết minh số 06). Theo các Công văn của MBV, MBV cam kết sẽ thực hiện việc chi trả tiền gửi cho Tổng Công ty theo lộ trình. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ thu hồi được trong tương lai.

16 Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu năm	Trong năm			30/9/2026
	VND		VND		VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Chênh lệch do đánh giá lại tỷ giá cuối năm	Giá trị
a. Vay ngắn hạn	**4,164,180,521,176**	**5,996,745,464,253**	**6,512,198,273,963**	-	**3,648,727,711,466**
Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam – CN. TPHCM	1,070,309,941,286	2,019,991,617,579	1,486,500,874,857		1,603,800,684,008
Ngân Hàng NN&PTNT Việt Nam – Chi Nhánh 7	-	498,018,152,739	249,009,076,370		249,009,076,369
Ngân Hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi Nhánh Phú Nhuận	999,923,065,307	1,350,000,000,000	999,923,065,307		1,350,000,000,000
Ngân Hàng TMCP Công Thương Vn, Cn 7 –Tp Hcm	178,831,530,451	540,696,738,224	514,727,149,586		204,801,119,089
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển VN – Cn	1,325,434,629,707	925,520,575,211	2,199,838,372,918		51,116,832,000
Ngân Hàng TMCP Quân Đội – CN Sài Gòn	578,681,354,425	-	578,681,354,425		-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Cần Thơ	11,000,000,000	305,518,380,500	196,518,380,500		120,000,000,000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP Cần Thơ	-	110,000,000,000	80,000,000,000		30,000,000,000
Ngân hàng TMCP Đại Chúng VN – CN HCM		22,000,000,000	22,000,000,000		-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Chợ Lớn	-	80,000,000,000	40,000,000,000		40,000,000,000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Bình Định		75,000,000,000	75,000,000,000		-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (VietinBank) - Chi nhánh Đông Anh		20,000,000,000	20,000,000,000		-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngọc Khánh		50,000,000,000	50,000,000,000		-
b. Vay dài hạn					
c. Các khoản vay từ các bên liên quan					
Tổng cộng	**4,164,180,521,176**	**5,996,745,464,253**	**6,512,198,273,963**	-	**3,648,727,711,466**

17 Phải trả người bán

	30/9/2026	1/1/2026
a. Phải trả người bán ngắn hạn		
Young-inh Corporation	-	75,031,774,287
Technip Italy S.p.A	-	7,038,007,451
Công ty TNHH Quốc tế Lá Xanh	2,308,933,720	2,108,395,000
CÔNG TY TNHH THORESEN - VI NA MA LOGISTICS	10,243,837,581	
Công ty CP Xuất nhập khẩu Bạch Kim	4,119,282,000	
CÔNG TY TNHH MINH THÀNH	7,952,674,366	
CÔNG TY TNHH HÓA KEO KỸ THUẬT	7,915,170,392	
CÔNG TY TNHH OILFIELD SERVICES	5,949,547,200	
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT TRI VIỆT	5,888,531,624	
CÔNG TY CỔ PHẦN XNK NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG	27,902,070,000	
Công ty TNHH TMDV XNK Tường Nguyên	8,098,906,200	
CÔNG TY TNHH MTV XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THANH BÌNH	9,000,000,000	
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ HẢI THIÊN PHÚC	14,047,000,000	
Các nhà cung cấp khác	133,522,091,458	126,974,031,771
Cộng	**236,948,044,541**	**211,152,208,509**
b. Phải trả người bán dài hạn		
Cộng		
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Cộng		
d. Phải trả người bán là các bên liên quan		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	626,611,509,306	319,268,615,857
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	85,869,094,529	124,667,289,350
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí - CTCP	-	5,304,686,547
Công ty TNHH Dung dịch Khoan và Dịch vụ Dầu Khí	71,123,652	3,669,127,621
Công ty Cổ phần PVI	280,709,828	1,761,492,698
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	4,737,566,620	1,672,524,848
Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Tổng Hợp Dầu Khí Vũng Tàu	1,403,402,998	1,403,402,998
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	-	1,102,407,933
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	-	1,004,400,000
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (PVTrans)	92,587,635	112,154,580
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	43,546,680	105,513,840
Công ty Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	44,496,000	
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ VẬN TẢI DẦU KHÍ VIỆT NAM	2,264,878,800	
Cộng	**721,418,916,048**	**460,071,616,272**
Tổng cộng	**958,366,960,589**	**671,223,824,781**

18 Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

	30/9/2026	1/1/2026
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	50,384,641,094	28,355,825,592

19 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối kỳ này
	VND	VND	VND	VND
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	6,399,561,994	26,640,135,067	29,838,044,308	3,201,652,753
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	*6,399,561,994*	*19,543,942,300*	*22,741,851,541*	3,201,652,753
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		*7,096,192,767*	*7,096,192,767*	-
Thuế xuất, nhập khẩu		129,997,632,380	129,997,632,380	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	67,323,091,083	355,458,501,802	185,644,610,431	237,136,982,454
Thuế thu nhập cá nhân	19,352,288,911	121,187,308,113	110,944,650,259	29,594,946,765
Thuế tài nguyên	227,962,200	4,572,324,300	4,232,344,650	567,941,850
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	50,670,225	3,088,878,612	3,139,548,837	-
- Thuế bảo vệ môi trường	*48,549,600*	*111,214,000*	*159,763,600*	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		*2,511,814,106*	*2,511,814,106*	-
- Các loại thuế khác	*2,120,625*	*465,850,506*	*467,971,131*	-
Cộng	**93,353,574,413**	**640,944,780,274**	**463,796,830,865**	**270,501,523,822**
b. Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp tại chi nhánh Campuchia (*)				
Thuế thu nhập cá nhân				
Thuế xuất, nhập khẩu				
Các loại thuế khác				
Cộng				

18 Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

	30/9/2026	1/1/2026
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	50,384,641,094	28,355,825,592

19 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối kỳ này
	VND	VND	VND	VND
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	6,399,561,994	26,640,135,067	29,838,044,308	3,201,652,753
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	*6,399,561,994*	*19,543,942,300*	*22,741,851,541*	3,201,652,753
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		*7,096,192,767*	*7,096,192,767*	-
Thuế xuất, nhập khẩu		129,997,632,380	129,997,632,380	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	67,323,091,083	355,458,501,802	185,644,610,431	237,136,982,454
Thuế thu nhập cá nhân	19,352,288,911	121,187,308,113	110,944,650,259	29,594,946,765
Thuế tài nguyên	227,962,200	4,572,324,300	4,232,344,650	567,941,850
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	50,670,225	3,088,878,612	3,139,548,837	-
- Thuế bảo vệ môi trường	*48,549,600*	*111,214,000*	*159,763,600*	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		*2,511,814,106*	*2,511,814,106*	-
- Các loại thuế khác	*2,120,625*	*465,850,506*	*467,971,131*	-
Cộng	**93,353,574,413**	**640,944,780,274**	**463,796,830,865**	**270,501,523,822**
b. Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp tại chi nhánh Campuchia (*)				
Thuế thu nhập cá nhân				
Thuế xuất, nhập khẩu				
Các loại thuế khác				
Cộng				

20 Chi phí phải trả

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí xúc tiến bán hàng	146,730,848,261	
Chi phí thuê đất	15,559,804,369	20,259,088,279
Chi phí khí		17,663,054,754
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	436,003,924	12,551,446,701
Chi phí bảo hiểm	46,698,064,626	4,400,000,000
Chi phí lãi vay	140,739,725	3,268,199,845
Chi phí thưởng an toàn, định mức		3,212,195,246
Chi phí phải trả khác	203,290,804,889	84,058,019,041
Cộng	**412,856,265,794**	**145,412,003,866**
b.Dài hạn		
Chi phí lãi vay		
Chi phí thưởng an toàn, định mức		
Chi phí phải trả khác		
Cộng		

21 Phải trả khác

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
a. Ngắn hạn		
Phải trả Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam về nghĩa vụ bảo lãnh đối ứng	71,637,698,605	38,848,758,309
Tài sản thừa chờ giải quyết	96,874,526	
Kinh phí công đoàn	217,992,376	305,311,957
Bảo hiểm xã hội	16,340,505	18,085,400
Bảo hiểm y tế	(258,060)	
Bảo hiểm thất nghiệp		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	12,233,074,898	21,448,896,977
Các khoản phải trả, phải nộp khác	266,077,197,633	32,999,196,036
Cộng	**350,278,920,483**	**93,620,248,679**
b.Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4,224,658,000	4,224,658,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	**4,224,658,000**	**4,224,658,000**

22 Doanh thu chờ phân bổ

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
a. Ngắn hạn		
Cho thuê kho tại Nghi Sơn Thanh Hóa	31,818,181	31,818,181
Cho thuê Trung tâm TM Cửu Long	186,000,000	
Cho thuê kho cảng Cái Cui	547,332,968	
Dịch vụ quảng cáo biển hiệu	2,934,606,481	
Cho thuê nhà kho, văn phòng ở Quảng Nam	20,000,000	19,090,909
Cộng	**3,719,757,630**	**50,909,090**
b.Dài hạn		
Cộng		
Tổng cộng	**3,719,757,630**	**50,909,090**

25 Dự phòng phải trả

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
a. Ngắn hạn		
Dự phòng bảo dưỡng Gas Turbine	11,171,428,571	11,171,428,571
Dự phòng sửa chữa, bảo dưỡng tổng thể cho Nhà máy Đạm Phú Mỹ	16,115,923,974	291,423,207,542
Cộng	**27,287,352,545**	**302,594,636,113**
b.Dài hạn		
Cộng	-	-
Tổng cộng	**27,287,352,545**	**302,594,636,113**

26 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	133,885,512,167	141,021,481,085
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**133,885,512,167**	**141,021,481,085**

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	132,540,000,000	132,540,000,000
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

27 **Vốn chủ sở hữu**

a. **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích CĐKKS	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND		VND		VND
Số dư đầu năm trước	3,914,000,000,000	21,179,913,858	(2,296,824,120)	4,599,179,502,370		2,470,369,047,680	177,404,780,481	11,179,836,420,269
Tăng vốn trong năm trước								-
Lợi nhuận trong năm						1,073,241,128,259	21,765,390,220	1,095,006,518,479
Tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển	2,885,907,610,000			(2,885,907,610,000)				-
Trích Quỹ Đầu tư phát triển				155,283,063,214		- 155,283,063,214		-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi						- 136,414,400,484	(5,290,302,274)	(141,704,702,758)
Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu					8,825,139,848	- 8,825,139,848		
Trả cổ tức bằng tiền						- 587,001,390,000	(13,600,000,000)	(600,601,390,000)
Giảm khác								-
Số dư đầu năm nay	**6,799,907,610,000**	**21,179,913,858**	**(2,296,824,120)**	**1,868,554,955,584**	**8,825,139,848**	**2,656,086,182,393**	**180,279,868,427**	**11,532,536,845,990**
								-
Tăng vốn trong năm trước						1,348,118,162,975	23,190,281,914	1,371,308,444,889
Lợi nhuận trong năm								-
Trích Quỹ Đầu tư phát triển				313,846,295,971		(313,846,295,971)		
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi						(355,789,891,629)	(4,451,297,212)	(360,241,188,841)
Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu					3,807,652,585	(3,807,652,585)		-
Trả cổ tức bằng tiền						(1,022,887,531,500)	(8,750,000,000)	(1,031,637,531,500)
Giảm khác						2,002,330,000		2,002,330,000
Số dư cuối kỳ này	**6,799,907,610,000**	**21,179,913,858**	**(2,296,824,120)**	**2,182,401,251,555**	**12,632,792,433**	**2,309,875,303,683**	**190,268,853,129**	**11,513,968,900,538**

27 Vốn chủ sở hữu

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
Vốn góp của Nhà nước	4,051,867,920,000	4,051,867,920,000
Vốn góp của các đối tượng khác	2,748,039,690,000	2,748,039,690,000
Cộng	**6,799,907,610,000**	**6,799,907,610,000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	6,799,907,610,000	6,799,907,610,000
+ Vốn góp đầu năm	6,799,907,610,000	6,799,907,610,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	679,990,761	679,990,761
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	679,990,761	679,990,761
+ Cổ phiếu phổ thông	679,990,761	679,990,761
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	65,740	65,740
+ Cổ phiếu phổ thông	65,740	65,740
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	679,925,021	679,925,021
+ Cổ phiếu phổ thông	679,925,021	679,925,021
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:*	10,000	10,000

đ. Cổ tức, lợi nhuận

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý/năm

28 Các khoản mục ngoài BCTC

Ngoại tệ các loại

	30/9/2026	1/1/2026
Đô La Mỹ (USD)	22,684,449	
Euro (EUR)	32,731	

Nợ khó đòi đã xử lý	**30/9/2026**	**1/1/2026**
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Ngọc Lan	9,153,800,000	9,153,800,000

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quí 3/2026	Quí 3/2025
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa;	4,220,982,137,775	3,746,555,311,100
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (trừ dịch vụ xây dựng)		
- Doanh thu dịch vụ xây dựng:		
- Doanh thu trợ cấp, trợ giá;		
- Doanh thu khác;		
Cộng	**4,220,982,137,775**	**3,746,555,311,100**
b) Doanh thu từ các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).	**260,537,879,723**	**125,348,742,736**
CÔNG TY CỔ PHẦN -TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU	136,412,379,120	36,559,948,584
TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP - CHI NHÁNH DỊCH VỤ HÓA CHẤT DẦU KHÍ	-	317,200,000
CÔNG TY TNHH PVCHEM-CS	1,051,127,706	16,885,278,464
CÔNG TY TNHH PVCHEM-TECH	7,642,374,776	194,420,688
Chi nhánh Tổng Công Ty Khí Việt Nam- Công ty Khí Cà Mau	-	1,707,000,000
CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN - CÔNG TY CHẾ BIẾN KHÍ VŨNG TÀU	-	1,005,200,000
CHI NHÁNH ĐIỀU HÀNH DẦU KHÍ CỬU LONG - CÔNG TY TNHH - TCT THĂM DÒ KHAI THÁC DẦU KHÍ (PVEP-CUU LONG)	7,155,910,380	
Chi nhánh Khí Tây Nam Bộ –Tổng công ty Khí Việt Nam – Công ty cổ phần	3,958,595,000	
Chi nhánh Khí Đông Nam Bộ - Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty cổ phần	754,450,000	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	286,363,635	
Liên Doanh Việt – Nga Vietsovpetro	2,657,400,000	
CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ	379,467,631	
CHI NHÁNH LOGISTICS - TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CTCP	1,505,474,000	
Công ty Cổ phần Cảng Dịch Vụ Dầu Khí Tổng Hợp Phú Mỹ	72,163,664	
CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA PHẨM DẦU KHÍ DMC – MIỀN NAM	98,662,173,811	68,679,695,000

2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quí 3/2026	Quí 3/2025
- Khoản chiết khấu thương mại	93,024,305,515	17,793,328,741
- Khoản giảm giá hàng bán;		
- Khoản doanh thu hàng bán bị trả lại;		
Cộng	**93,024,305,515**	**17,793,328,741**

3 Giá vốn hàng bán

	Quí 3/2026	Quí 3/2025
- Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán (trừ giá trị còn lại và chi phí bán, thanh lý BĐSĐT)	3,546,822,732,192	3,010,157,285,648
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (bao gồm cả giá vốn dịch vụ xây dựng);		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí sản xuất vượt mức bình thường được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	**3,546,822,732,192**	**3,010,157,285,648**

4 Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT

	Quí 3/2026	Quí 3/2025
- Doanh thu bán, thanh lý BĐSĐT	0	0
- Giá trị còn lại của BĐSĐT		
- Chi phí nhượng bán, thanh lý BĐSĐT		
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT	-	-

5 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quí 3/2026	Quí 3/2025
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	60,908,293,844	116,264,927,440
- Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính;	0	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ;	0	
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	775,158,317	704,057,601
- Lãi bán hàng trả chậm, trả góp;		
- Chiết khấu thanh toán được hưởng;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	5,210,548,629	
Cộng	**66,894,000,790**	**116,968,985,041**

6 Chi phí tài chính

	Quí 3/2026	Quí 3/2025
- Chi phí đi vay;	50,921,437,285	34,337,939,051
- Lỗ do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	210,483,267	10,435,121,113
- Lãi mua hàng trả chậm, trả góp;		
- Chiết khấu thanh toán phải trả;		
- Chi phí tài chính khác;	5,374,164	
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	**51,137,294,716**	**44,773,060,164**

7 Thu nhập khác

	Quí 3/2026	Quí 3/2025
- Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	12,870,370	91,000,000
- Lãi do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn;	-	
- Tiền phạt thu được;	-	1,369,574,944
- Thuế được giảm;	-	-
- Các khoản thu nhập khác.	8,780,449,881	2,486,430,128
Cộng	**8,793,320,251**	**3,947,005,072**

8 Chi phí khác

	Quí 3/2026	Quí 3/2025
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản chi phí khác.	261,036,716	989,408,821
Cộng	**261,036,716**	**989,408,821**

9 **Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quí 3/2026	Quí 3/2025
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**223,582,078,197**	**209,611,246,356**
Chi phí nhân viên quản lý	100,511,807,872	102,830,847,233
Chi phí khấu hao	12,240,748,147	10,341,344,198
Chi phí dự phòng phải trả PVN liên quan đến nghĩa vụ BL	32,947,279,779	33,502,101,330
Các khoản chi phí QLDN khác	77,882,242,399	62,936,953,595
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**278,500,562,368**	**230,846,792,728**
Chi phí nhân viên bán hàng	37,563,938,943	28,819,345,264
Chi phí vận chuyển, bốc xếp, thuê kho	81,931,746,671	76,443,399,126
Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mãi, CSKH	99,382,852,322	72,797,599,536
Chi phí ASXH	20,298,934,200	21,360,000,000
Các khoản chi phí BH khác	39,323,090,232	31,426,448,802

10 **Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Quí 3/2026	Quí 3/2025
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	2,056,521,453,861	1,438,952,449,320
- Chi phí nhân công;	255,340,237,633	204,489,083,489
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	108,045,504,073	102,880,895,067
- Chi phí dự phòng	32,947,279,779	46,095,990,312
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	198,493,133,775	199,784,427,787
- Chi phí khác bằng tiền.	212,059,076,554	100,578,461,686
- Chi phí mua hàng hóa	1,208,130,604,950	1,359,119,136,143
Cộng	**4,071,537,290,625**	**3,451,900,443,804**

11 **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

	Quí 3/2026	Quí 3/2025
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	103,341,449,112	353,300,178,755
- Thuế tính ở thuế suất thuế TNDN hiện hành	58,403,417,460	114,549,115,503
- Thu nhập không chịu thuế		
- Chi phí không được khấu trừ		
- Dự phòng thiếu/(thừa) của các năm trước		
Chi phí thuế TNDN		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	58,403,417,460	114,549,115,503

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	**5,851,745,464,253**	**6,307,315,158,598**
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	5,851,745,464,253	6,307,315,158,598
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.		
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	**6,367,198,273,963**	**5,117,119,183,399**
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	6,367,198,273,963	5,117,119,183,399
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác.		

VIII Những thông tin khác

TP.HCM, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	P.Tổng Giám đốc
Hoàng Thị Lan Anh	Lê Hồng Quân	Trần Thị Phương Thảo